

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI HẬU
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2025/DS-ST
Ngày: 07-5-2025
V/v: “Chia tài sản chung; chia thừa
kế tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Hòe.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Việt Hùng;

Ông Nguyễn Văn Hoá.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ân - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 187/2024/TLST-DS ngày 04 tháng 12 năm 2024 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung, chia thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2025/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 4 năm 2025 giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị M, sinh năm 1942. Địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Phạm Thị N – Luật sư Văn phòng L2 – Đoàn Luật sư tỉnh N.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1964. Địa chỉ: Số nhà A, thôn F, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1959. Địa chỉ: Thôn Q, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1961. Địa chỉ: Xóm F, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

3. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1966. Địa chỉ: Thôn A, xã Đ, B, tỉnh Bình Phước.

4. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1995. Địa chỉ: Khu phố A, H, B, tỉnh Đồng Nai.

5. Anh Nguyễn Anh T1, sinh năm 2002. Địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

6. Chị Trần Thị H1, sinh năm 1980. Địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông.

7. Anh Nguyễn Ngọc P, sinh năm 1999. Địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông.

8. Anh Nguyễn Đức N1, sinh ngày 16/6/2014. Địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông.

9. Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1976. Địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

(Có mặt bà M, bà H, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà M; vắng mặt ông T, bà R, ông T2, ông S, bà H1, anh N1, anh Đ, chị L, chị T1).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 26/11/2024 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Phạm Thị M trình bày:

Bà Phạm Thị M và ông Nguyễn Văn S1 kết hôn sinh được 07 con chung gồm: Bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Xuân T, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn N2, anh Nguyễn Văn B, anh Nguyễn Văn T2. Bà M, ông S1 không có con riêng, con nuôi. Bố mẹ đẻ ông S1 chết trước ông S1.

Ông Nguyễn Văn S1 chết ngày 07/12/2017, ông Nguyễn Văn N2 chết ngày 25/6/2017, ông Nguyễn Văn B chết ngày 10/02/2024. Khi chết, ông S1, ông N2, ông B đều không để lại di chúc.

Ông Nguyễn Văn N2 có vợ là bà Đỗ Thị D và 02 người con gồm: Chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Anh T1. Ông Nguyễn Văn B có vợ là bà Trần Thị H1 và 02 người con là anh Nguyễn Ngọc P và anh Nguyễn Đức N1.

Quá trình chung sống, bà M, ông S1 tạo lập được khối tài sản chung gồm: Thửa đất số 145, tờ bản đồ số 23 xã H nay là thửa đất số 145, tờ bản đồ số 57 xã H diện tích 1480m² (đất ở 290m²; đất vườn 790m²; đất ao 400m²) đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số P 518022 ngày 20/8/1999 tên hộ ông Nguyễn Văn S1 và nhà ngói 05 gian, công trình phụ liền kề. Ngoài ra, ông S1, bà M còn được chia ruộng nông nghiệp theo tiêu chuẩn.

Ngày 09/12/2015, ông S1, bà M đã làm thủ tục tách thửa đất số 145, tờ bản đồ số 57 xã H thành 03 thửa như sau: Thửa đất số 145, tờ bản đồ số 57 xã H diện tích 744m² (đất ở 130m², đất vườn 367m², đất ao 247m²); thửa đất số 215, tờ bản đồ số 57 xã H diện tích 530m² (đất ở 80m², đất vườn 375m², đất ao 75m²); thửa đất

số 216, tờ bản đồ số 57 xã H diện tích 206m² (đất ở 80m², đất vườn 48m², đất ao 75m²).

Ngày 15/7/2016, ông S1, bà M làm thủ tục tặng cho ông Nguyễn Văn B, bà Trần Thị H1 thửa đất số 216, tờ bản đồ số 57 xã H diện tích 206m² (đất ở 80m², đất vườn 48m², đất ao 75m²) và tặng cho ông Nguyễn Văn B thửa đất số 215, tờ bản đồ số 57 xã H diện tích 530m² (đất ở 80m², đất vườn 375m², đất ao 75m²). Ông S1, bà M sử dụng thửa đất số 145, tờ bản đồ số 57 xã H diện tích 744m² (đất ở 130m², đất vườn 367m², đất ao 247m²).

Sau khi ông S1 chết, bà M quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản chung của ông S1, bà M. Do không thống nhất được việc phân chia tài sản chung của bà M, ông S1 và chia di sản thừa kế của ông S1 nên bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Chia tài sản chung vợ chồng giữa bà M và ông S1 gồm: Thửa đất số 145, tờ bản đồ số 57 xã H diện tích 744m² (đất ở 130m², đất vườn 367m², đất ao 247m²) GCNQSDĐ) số P 518022 ngày 20/8/1999 tên hộ ông Nguyễn Văn S1 và nhà ngói 05 gian, công trình phụ trợ xây dựng trên đất; không yêu cầu chia đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn.

2. Chia thừa kế tài sản ông S1 để lại cho bà M và các thừa kế khác của ông S1 theo quy định pháp luật.

Phần tài sản được chia và di sản được hưởng, được tặng cho (nếu có) bà M xin nhận bằng hiện vật để thực hiện ý nguyện xây dựng không gian chung cho các con cháu đi về và có trách nhiệm thanh toán trị giá theo theo kỷ phần được chia thừa kế cho ông Nguyễn Xuân T theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 02/04/2025, bị đơn ông Nguyễn Xuân T trình bày:

Ông T công nhận lời khai của bà M về mối quan hệ gia đình giữa ông S1, bà M và các anh chị em trong gia đình; tài sản ông S1, bà M đã tạo lập được trong quá trình chung sống. Tuy nhiên, từ trước đến nay, bà M chưa lần nào trao đổi bàn bạc với ông về việc phân chia tài sản chung, chia di sản thừa kế. Ông T không biết việc ông S1, bà M tặng cho quyền sử dụng đất cho ông N2, ông B. Ông T cho rằng bà M đã bị người khác xúi giục khởi kiện nên không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà M. Trường hợp bà M muốn phân chia tài sản thì phải trao đổi trực tiếp với ông T, ông T sẽ tạo điều kiện làm thủ tục theo yêu cầu của bà M. Trường hợp chia thừa kế tài sản ông S1 để lại, ông T nhận chia bằng hiện vật.

Tại bản tự khai ngày 09/12/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H1, anh Nguyễn Ngọc P, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Anh T1 trình bày: Bà H1, anh P, anh Nghĩa L1 người thừa kế quyền và nghĩa vụ của anh B; chị L, anh P là người thừa kế thế vị của ông N2 thống nhất với lời trình bày của bà Phạm Thị M về quan hệ huyết thống, về tài sản chung của ông S1, bà M, di sản ông S1 chết để lại. Năm 2024, gia đình đã họp bàn phân chia nhà đất của ông S1, bà M nhưng ông T không đồng ý. Bà H1, anh P, anh N1, chị L, anh T1 nhất trí yêu cầu chia tài sản chung, chia thừa kế tài sản của bà M, tự nguyện tặng cho kỷ phần được chia cho bà M, không yêu cầu thanh toán giá trị. Đề nghị giao toàn bộ tài sản được chia, được

tặng cho bằng hiện vật cho bà M để bà M lập di chúc để lại tài sản của bà M làm nơi thờ cúng, đi về chung của các con cháu theo nguyện vọng của bà M.

Tại các bản tự khai cùng ngày 09/12/2024 và lời khai trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn T2 thống nhất trình bày:

Bà R, bà H, ông S, ông T2 là con đẻ của bà M, ông S1 nhất trí phần trình bày của bà M về quan hệ huyết thống, về tài sản chung của ông S1, bà M, về di sản ông S1 chết để lại. Năm 2024, gia đình đã họp bàn phân chia nhà đất của ông S1, bà M nhưng ông T không đồng ý. Bà R, bà H, ông S, ông T2 nhất trí yêu cầu chia tài sản chung, chia thừa kế tài sản của bà M, tự nguyện tặng cho kỷ phần được chia cho bà M, không yêu cầu thanh toán giá trị. Đề nghị giao toàn bộ tài sản được chia, được tặng cho bằng hiện vật cho bà M để bà M lập di chúc để lại tài sản của bà M làm nơi thờ cúng, đi về chung của các con cháu theo nguyện vọng của bà M.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu tại phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tại phiên tòa đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự cơ bản chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 611, 612, 613, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự; Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình:

- Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị M về chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn S1, bà Phạm Thị M và chia thừa kế tài sản của ông Nguyễn Văn S1 để lại theo quy định pháp luật.

- Xác định thừa đất số 145, tờ bản đồ số 57 xã H diện tích 744m² (đất ở 130m²; đất vườn 367m²; đất ao 247m²) và tài sản công trình xây dựng trên đất trị giá 1.320.400.000đ là tài sản chung của ông Nguyễn Văn S1, bà Phạm Thị M. Chia tài sản chung, ông Nguyễn Văn S1, bà Phạm Thị M mỗi người được chia phần đất diện tích 372m² (thuộc thừa đất số 145, tờ bản đồ số 57 xã H), trị giá 660.200.000đ. Đất nông nghiệp tiêu chuẩn của ông T, bà M do các đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn S1 gồm: Bà Phạm Thị M, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Xuân T, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn N2, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T2. Mỗi suất thừa kế được chia phần đất diện tích 46,5m² (thuộc thừa đất số 145, tờ bản đồ số 57 xã H) trị giá 82.525.000đ.

Do ông B chết sau ông S1 nên vợ và các con hợp pháp của ông B gồm: Bà H1, anh N1, anh P là những người thừa kế quyền hưởng di sản do ông B để lại. Do ông N2 chết trước ông S1 nên các con hợp pháp của ông N2 gồm: Chị L, anh T1 là những người thừa kế thế vị của ông N2 được hưởng di sản của ông S1.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà H, bà R, ông T2, ông S, bà H1, chị L, anh N1, anh P, anh T1 về việc tặng cho phần tài sản được hưởng từ ông S1 cho bà M. Phần đất bà M được chia tài sản chung và chia thừa kế tổng cộng là 697,5m² (thuộc thửa đất số 145, tờ bản đồ số 57 xã H) trị giá 1.237.875.000đ; phần di sản thừa kế ông T được chia diện tích 46,5m² đất (thuộc thửa đất số 145, tờ bản đồ số 57 xã H) trị giá 82.525.000đ.

- Về chia hiện vật: Do phần diện tích đất của ông T được chia thừa kế (46,5m² thuộc thửa đất số 145, tờ bản đồ số 57 xã H) không đủ diện tích tối thiểu để tách thửa theo quy định của UBND tỉnh N. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu chia hiện vật của bà M, không chấp nhận yêu cầu chia hiện vật của ông T: Giao thửa đất số 145, tờ bản đồ số 57 xã H diện tích 744m² (đất ở 130m²; đất vườn 367m²; đất ao 247m²) và tài sản, công trình xây dựng trên đất cho bà Phạm Thị M sở hữu, sử dụng. Bà M có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế ông T được hưởng là 82.525.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, bà Phạm Thị M, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà M, bà Nguyễn Thị H có mặt; bị đơn ông Nguyễn Xuân T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị R, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn T2, bà Trần Thị H1, anh Nguyễn Ngọc P, anh Nguyễn Phú N3, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Anh T1 vắng mặt. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, ông T, bà R, ông T2, ông S, bà H1, chị L, anh N3, anh P, anh T1 đều đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T, bà R, ông T2, ông S, bà H1, chị L, anh N3, anh P, anh T1 theo quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế của nguyên đơn bà Phạm Thị M:

2.1. Về tài sản chung giữa ông Nguyễn Văn S1 và bà Phạm Thị M.

Quá trình giải quyết vụ án, bà M, bà R, bà H, ông T2, ông S, bà H1, anh P, anh N3, chị L, anh T1 đều thừa nhận: Trong thời gian chung sống, ông S1, bà M tạo lập được tài sản chung gồm: Thửa đất số 145, tờ bản đồ số 57 xã H diện tích 1480m² (đất ở 290m²; đất vườn 790m²; đất ao 400m²) đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số P 518022 ngày 20/8/1999 tên hộ ông Nguyễn Văn S1 và nhà ngói 05 gian, công trình phụ liên kề. Ngoài ra, ông S1, bà M còn được chia ruộng nông nghiệp theo tiêu chuẩn.

Ngày 09/12/2015, ông S1, bà M đã làm thủ tục tách thửa đất số 145, tờ bản đồ số 57 xã H thành 03 thửa như sau: Thửa đất số 145, tờ bản đồ số 57 xã H diện tích 744m² (đất ở 130m², đất vườn 367m², đất ao 247m²); thửa đất số 215, tờ bản đồ số 57 xã H diện tích 530m² (đất ở 80m², đất vườn 375m², đất ao 75m²); thửa đất số 216, tờ bản đồ số 57 xã H diện tích 206m² (đất ở 80m², đất vườn 48m², đất ao 75m²).

Ngày 15/7/2016, ông S1, bà M làm thủ tục tặng cho ông Nguyễn Văn B, bà Trần Thị H1 thửa đất số 216, tờ bản đồ số 57 xã H diện tích 206m² (đất ở 80m², đất vườn 48m², đất ao 75m²) và tặng cho ông Nguyễn Văn T2 thửa đất số 215, tờ bản đồ số 57 xã H diện tích 530m² (đất ở 80m², đất vườn 375m², đất ao 75m²). Như vậy, sau khi tặng cho, tài sản chung ông S1, bà M còn lại là thửa đất số 145, tờ bản đồ số 57 xã H diện tích 744m² (đất ở 130m², đất vườn 367m², đất ao 247m²) và nhà ngói 5 gian, công trình phụ trợ trên đất. Đất nông nghiệp được chia theo tiêu chuẩn hiện bà M đang sử dụng cả tiêu chuẩn ruộng của ông H1 nhưng giá trị không lớn nên bà M không yêu cầu phân chia.

Bị đơn ông Nguyễn Xuân T xác định: Trong thời gian chung sống, ông S1, bà M tạo lập được tài sản chung gồm: Thửa đất số 145, tờ bản đồ số 57 xã H diện tích 1480m² (đất ở 290m²; đất vườn 790m²; đất ao 400m²) đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp GCNQSDĐ số P 518022 ngày 20/8/1999 tên hộ ông Nguyễn Văn S1 và nhà ngói 05 gian, công trình phụ liền kề. Tuy nhiên, việc ông S1, bà M chia tách sau đó tặng cho gia đình ông N2, ông B có đúng quy định pháp luật hay không; đến nay ông S1, bà M còn được công nhận quyền sử dụng bao nhiêu ông T không được biết. Đối với yêu cầu này của ông T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Nguyên thửa đất số 145, tờ bản đồ số 57 xã H diện tích 1480m² thuộc quyền sử dụng của ông S1, bà M. Việc ông S1, bà M tự nguyện tách thửa, tặng cho quyền sử dụng đất cho một trong các con là thực hiện quyền hợp pháp của người sử dụng đất, được pháp luật thừa nhận. Phần đất còn lại thuộc quyền sử dụng của ông S1, bà M là thửa đất số 145, tờ bản đồ số 57 xã H diện tích 744m² (đất ở 130m², đất vườn 367m², đất ao 247m²) và nhà ngói 5 gian, công trình phụ trợ trên đất. Tòa án đã thông báo cho ông T được biết thông qua việc tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án và bản phô tô đơn khởi kiện cùng tài liệu kèm theo cho ông T.

Biên bản định giá tài sản ngày 23/01/2025 thể hiện: Giá trị quyền sử dụng diện tích 744m² (đất ở 130m², đất vườn 367m², đất ao 247m²) thuộc thửa đất số 145, tờ bản đồ số 57 xã H là 1.320.400.000đ (đất ở: 2.600.000đ/m²; đất vườn, đất ao: 1.600.000đ/m²); các công trình xây dựng trên đất gồm: Nhà cấp bốn lợp ngói, đại tôn, mái tôn không xây tường, đại Proximang, sân bê tông, bể nước, cống đều đã hết giá trị sử dụng.

2.2. Chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn S1 và bà Phạm Thị M.

Như đã nhận định ở phần 2.1, tài sản chung của ông S1, bà M còn lại sau khi tặng cho ông N2 và ông B được xác định là thửa đất số 145, tờ bản đồ số 57 xã H diện tích 744m² (đất ở 130m², đất vườn 367m², đất ao 247m²) và nhà ngói 5 gian, công trình phụ trợ trên đất trị giá 1.320.400.000đ. Theo quy định tại Điều 213 Bộ luật Dân sự và Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình thì ông Nguyễn Văn S1 và bà Phạm Thị M có quyền ngang nhau đối với tài sản chung vợ chồng. Chia tài sản chung, bà M, ông S1 mỗi người được chia 1/2 tài sản chung tương đương 372m² đất các loại thuộc thửa đất số 145, tờ bản đồ số 57 xã H trị giá 660.200.000đ.

Ông S1 chết năm 2017, khi chết không để lại di chúc. Ông S1 không còn tài sản riêng nào khác nên tài sản ông Nguyễn Văn S1 chết để lại được xác định là 372m² đất các loại thuộc thửa đất số 145, tờ bản đồ số 57 xã H trị giá 660.200.000đ.

2.3. Về diện và hàng thừa kế:

Ông Nguyễn Văn S1 và bà Phạm Thị M kết hôn và có 07 con chung là bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Xuân T, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn N2, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T2. Bà M, ông S1 không có con riêng, con nuôi. Bố mẹ đẻ ông S1 chết trước ông S1.

Ông Nguyễn Văn S1 chết ngày 07/12/2017. Căn cứ quy định tại các Điều 613, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015, hàng thứ nhất của ông Nguyễn Văn S1 là bà Phạm Thị M, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Xuân T, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn N2, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T2.

Do ông B chết sau ông S1 nên vợ và các con hợp pháp của ông B là bà Trần Thị H1, anh Nguyễn Ngọc P, anh Nguyễn Phú Nghĩa L1 những người thừa kế quyền hưởng di sản do ông B để lại. Do ông N2 chết trước ông S1 nên các con hợp pháp của ông N2 là chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Anh T1 là những người thừa kế thế vị của ông N2 theo quy định tại các Điều 613, 614, 650, 651, 652 Bộ luật Dân sự.

2.4. Chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn S1:

Di sản ông Nguyễn Văn S1 để lại là 1/2 thửa đất số 145, tờ bản đồ số 57 xã H diện tích 744m² (đất ở 130m²; đất vườn 367m²; đất ao 247m²) trị giá 660.200.000đ. Di sản thừa kế của ông S1 được chia đều cho 08 người (08 suất) thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông S1 theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 650 Bộ luật Dân sự. Kỳ phần mỗi thừa kế của ông Nguyễn Văn S1 được chia là: $372\text{m}^2 : 8 = 46,5\text{m}^2$ đất các loại thuộc thửa đất số 145, tờ bản đồ số 57 xã H trị giá 82.525.000đ.

Bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn T2, bà Trần Thị H1, anh Nguyễn Ngọc P, cháu Nguyễn Phú N3, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Anh T1 tự nguyện tặng cho phần được chia cho bà Phạm Thị M, không yêu cầu bà M thanh toán giá trị. Xét việc tặng cho kỳ phần thừa kế được chia của các đương sự trên là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Sau khi nhận tặng cho, tổng tài sản bà M được chia bằng $744\text{m}^2 - 46,5\text{m}^2 = 697,5\text{m}^2$ đất các loại thuộc thửa đất số 145, tờ bản đồ số 57 xã H trị giá 1.237.875.000đ.

2.5. Về yêu cầu chia hiện vật:

Bà Phạm Thị M, ông Nguyễn Xuân T yêu cầu chia tài sản chung, chia thừa kế bằng hiện vật. Tuy nhiên, tài sản ông T được chia từ di sản thừa kế của ông S1 là phần đất diện tích 46,5 m² đất các loại. Theo quy định tại Điều 9 Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 17/9/2024 của UBND tỉnh N thì quyền sử dụng đất ông T được chia không đủ diện tích tối thiểu để tách thửa. Bà M được chia phần lớn tài sản, thực tế đang quản lý, sử dụng thửa đất số 145, tờ bản đồ số 57 xã H và tài sản, công trình xây dựng trên đất. Do đó, chấp nhận yêu cầu chia hiện vật của bà M, chia bà Phạm Thị M được quyền sử dụng thửa đất số 145, tờ bản đồ số 57 xã H và

quyền sở hữu tài sản, công trình xây dựng trên đất là phù hợp quy định tại các Điều 659, 660 Bộ luật Dân sự.

[3] Về án phí:

Các đương sự phải nộp án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bà Phạm Thị M, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Xuân T là người cao tuổi, đề nghị miễn nên được xét miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phạm Thị M nhận tặng cho tài sản được chia từ bà Trần Thị H1, anh Nguyễn Phú N3, anh Nguyễn Ngọc P, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn S, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Anh T1 và nhận nộp nên phải nộp án phí mà theo quy định các đương sự trên phải nộp. Bà M đề nghị được giảm 1/2 phần án phí đối với tài sản được tặng cho. Xét thấy bà M đã 80 tuổi không còn khả năng lao động; tài sản được chia, tặng cho hiện đang sử dụng, mục đích để làm nhà chung, không bán nên Hội đồng xét xử xét giảm 1/2 án phí phải nộp đối với phần tài sản nhận tặng cho cho bà Phạm Thị M.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 213, 611, 612, 613, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự; Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị M về chia tài sản chung vợ chồng giữa bà Phạm Thị M và ông Nguyễn Văn S1; chia thừa kế tài sản ông Nguyễn Văn S1 chết để lại theo quy định pháp luật.

2. Xác nhận thửa đất 145, tờ bản đồ số 57 xã H diện tích 744m² (đất ở 130m²; đất vườn 367m²; đất ao 247m²) GCNQSDĐ số P 518022 ngày 20/8/1999 tên hộ ông Nguyễn Văn S1 trị giá 1.320.400.000đ (một tỷ ba trăm hai mươi triệu bốn trăm nghìn đồng) và tài sản gắn liền với đất gồm: Nhà cấp bốn lợp ngói, đại lợp tôn, mái tôn phía sau nhà, đại proximang, sân bê tông trước nhà, bể nước, cổng xây trụ gạch (không còn giá trị sử dụng) thuộc quyền sở hữu, sử dụng chung của ông Nguyễn Văn S1 và bà Phạm Thị M.

3. Chia tài sản chung của bà Phạm Thị M và ông Nguyễn Văn S1: Bà M, ông S1 mỗi người được chia phần đất diện tích 372 m² đất các loại thuộc thửa số 145, tờ bản đồ số 57 xã H trị giá 660.200.000đ (sáu trăm sáu mươi triệu hai trăm nghìn đồng).

4. Chia thừa kế tài sản ông Nguyễn Văn S1 chết để lại: Bà Phạm Thị M, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Xuân T, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn T2, các thừa kế của ông Nguyễn Văn B gồm: Bà Nguyễn Thị H2, anh Nguyễn Ngọc P, anh Nguyễn Đức N1, các thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn N2 gồm: Chị

Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Anh T1 mỗi suất được nhận kỷ phần thừa kế bằng giá trị là 82.525.000đ (tám mươi hai triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

5. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn T2, các thừa kế của ông Nguyễn Văn B, các thừa kế của ông Nguyễn Văn N2 về việc tự nguyện tặng cho phần di sản thừa kế được hưởng cho bà Phạm Thị M.

5.1. Chia bà Phạm Thị M được quyền sử dụng thửa đất 145, tờ bản đồ số 57 xã H diện tích 744m² (đất ở 130m²; đất vườn 367m²; đất ao 247m²) GCNQSDĐ số P 518022 ngày 20/8/1999 tên hộ ông Nguyễn Văn S1 trị giá 1.320.400.000đ (một tỷ ba trăm hai mươi triệu bốn trăm nghìn đồng) và quyền sở hữu tài sản, công trình xây dựng gắn liền với đất gồm: 01 nhà cấp bốn lợp ngói, đại lợp tôn, 01 mái tôn phía sau nhà, đại proximang, sân bê tông trước nhà, bể nước, cổng xây trụ gạch đã hết giá trị sử dụng.

5.2. Bà Phạm Thị M phải thanh toán cho ông Nguyễn Xuân T số tiền 82.525.000đ (tám mươi hai triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

(Việc xác định quyền sử dụng đất có sơ đồ kèm theo).

6. Về nghĩa vụ bàn giao: Do bà Phạm Thị M hiện đang quản lý, sử dụng, sở hữu toàn bộ tài sản được chia và GCNQSDĐ số P 518022 ngày 20/8/1999 tên hộ ông Nguyễn Văn S1 nên các đương sự không phải bàn giao tài sản cho bà M. Bà M được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quyết định của Tòa án.

7. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

7.1. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị M, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Xuân T đối với phần tài sản chung và phần di sản thừa kế bà M được chia do là người cao tuổi.

7.2. Giảm 1/2 số tiền án phí nhận tặng cho tài sản từ bà Trần Thị H1, cháu Nguyễn Phú N3, cháu Nguyễn Ngọc P, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Anh T1, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn Scho bà Phạm Thị M. Bà M còn phải nộp 8.252.000đ (tám triệu hai trăm năm mươi hai nghìn đồng) án phí.

7. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND + VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Hải Hậu;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu;
- UBND xã Hải Xuân;
- Đương sự;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Hòe